

UBND HUYỆN THANH TRÌ
TRƯỜNG TH TẠ HOÀNG CƠ

Số: 73./QĐ-THTHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thanh Trì, ngày 01 tháng 06 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo năm học 2022-2023
của trường Tiểu học Tạ Hoàng Cơ**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC TẠ HOÀNG CƠ

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo năm học 2022-2023 của trường Tiểu học Tạ Hoàng Cơ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. BGH nhà trường và các bộ phận khác có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Kế toán;
- Lưu VT;

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Bảy

UBND HUYỆN THANH TRÌ
TRƯỜNG TH TẠ HOÀNG CƠ

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo KH tuyển sinh hàng năm đảm bảo tuyển 100% số trẻ đúng tuổi tại địa bàn được phân bổ (Kể cả HS tạm trú trên địa bàn)				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Khối 1-2-3: Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông 2018 Khối 4-5: Thực hiện theo quyết định số Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Giáo viên chủ nhiệm lớp và cha mẹ học sinh thường xuyên liên hệ để cùng chăm lo việc học tập của con em. Tổ chức họp CMHS 3 lần/năm				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở các cơ sở giáo dục	Trường có 30 phòng học đủ điều kiện về cơ sở vật chất để phục vụ việc học tập 2 buổi/ ngày cho học sinh.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Dự kiến kết quả đạt được trong năm: - Hạnh kiểm: 100% HS thực hiện đầy đủ - Học tập: Học sinh hoàn thành đạt từ 99% trở lên - Sức khỏe: 100% HS sức khỏe bình thường (giảm đến mức thấp nhất số học sinh suy dinh dưỡng, béo phì).				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Trường sẽ phối hợp với chính quyền địa phương để duy trì sĩ số học sinh theo học trong năm tại trường.				

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2022

Hiệu trưởng

Trần Thị Bảy

UBND HUYỆN THANH TRÌ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TẠ HOÀNG CƠ

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	16/16	19.9 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	11.349	19,9
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5.919	10,38
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	848	1,48
2	Diện tích thư viện (m ²)	139	0,24
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	569	1
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	67.4	0,118
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	100.2	0,175
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	100.2	0,175
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	67.4	0,118
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	24.4	0,042
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	75	0,13
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	25	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	16	1
1.1	Khối lớp 1	4	1

1.2	Khối lớp 2	3	1
1.3	Khối lớp 3	3	1
1.4	Khối lớp 4	3	1
1.5	Khối lớp 5	3	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 1	0	0
2.2	Khối lớp 2	0	0
2.3	Khối lớp 3	0	0
2.4	Khối lớp 4	0	0
2.5	Khối lớp 5	1	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	148	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu Dalite	40	1
5	Thiết bị khác: Đàn organ dành cho học sinh	18	
6	Tai nghe có Micro phòng tiếng anh	74	
X	Nhà bếp	50	
XI	Nhà ăn	300	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	306	300	1,02
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		8/8		0,3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thanh Trì, ngày 01 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Bảy

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II

Năm học :	Năm học: 2022-2023
Trường :	Tiểu học Tạ Hoàng Cơ

1. Chất lượng giáo dục

giao dục

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3							
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số						
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																				
1. Tiếng Việt	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1			101	37				
Hoàn thành tốt		213	67	40	1	1			71	30					75	32				
Hoàn thành		90	38	9	1				26	13	1	1			26	5				
2. Toán	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1			101	37				
Hoàn thành tốt		229	76	41	1	1			76	33					77	32				
Hoàn thành		74	29	8	1				21	10	1	1			24	5				
3. Đạo đức	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1			101	37				
Hoàn thành tốt		258	85	48	2	1			76	33					97	36				
Hoàn thành		45	20	1					21	10	1	1			4	1				
4. Tự nhiên và Xã hội	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1			101	37				
Hoàn thành tốt		241	82	43	1	1			77	34					82	33				
Hoàn thành		62	23	6	1				20	9	1	1			19	4				
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1			101	37				
Hoàn thành tốt		210	60	35	1				77	35					73	32				
Hoàn thành		93	45	14	1	1			20	8	1	1			28	5				
6. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1			101	37				
Hoàn thành tốt		213	68	38	1				74	33					71	29				
Hoàn thành		90	37	11	1	1			23	10	1	1			30	8				

7. Hoạt động trải nghiệm	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1		101	37				
Hoàn thành tốt		240	82	44	1	1			74	31				84	34				
Hoàn thành		63	23	5	1				23	12	1	1		17	3				
8. Giáo dục thể chất	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1		101	37				
Hoàn thành tốt		218	58	35	1	1			78	34				82	30				
Hoàn thành		85	47	14	1				19	9	1	1		19	7				
9. TH-CN (Công nghệ)	101	101												101	37				
Hoàn thành tốt		96												96	35				
Hoàn thành		5												5	2				
10. TH-CN (Tin học)	303	101												101	37				
Hoàn thành tốt		94												94	35				
Hoàn thành		7												7	2				
11. Ngoại ngữ	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1		101	37				
Hoàn thành tốt		250	94	45	2	1			84	41	1	1		72	29				
Hoàn thành		53	11	4					13	2				29	8				
II. Năng lực cốt lõi																			
Năng lực chung																			
Tự chủ và tự học	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1		101	37				
Tốt		258	95	46	2	1			85	39	1	1		78	32				
Đạt		45	10	3					12	4				23	5				
Giao tiếp và hợp tác	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1		101	37				
Tốt		257	94	45	2	1			82	38	1	1		81	32				
Đạt		46	11	4					15	5				20	5				
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1		101	37				
Tốt		248	90	44	2	1			81	36	1	1		77	31				
Đạt		55	15	5					16	7				24	6				

Năng lực đặc thù																			
Ngôn ngữ	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1			101	37			
Tốt		249	93	46	2	1			80	36	1	1			76	31			
Đạt		54	12	3					17	7					25	6			
Tính toán	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1			101	37			
Tốt		258	99	45	2	1			80	37	1	1			79	32			
Đạt		45	6	4					17	6					22	5			
Tin học	101	101													101	37			
Tốt		82													82	33			
Đạt		19													19	4			
Công nghệ	101	101													101	37			
Tốt		81													81	32			
Đạt		20													20	5			
Khoa học	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1			101	37			
Tốt		253	96	45	2	1			80	36	1	1			77	31			
Đạt		50	9	4					17	7					24	6			
Thẩm mĩ	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1			101	37			
Tốt		262	104	49	2	1			80	37	1	1			78	32			
Đạt		41	1						17	6					23	5			
Cần cố gắng																			
Thể chất	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1			101	37			
Tốt		275	105	49	2	1			85	40	1	1			85	33			
Đạt		28							12	3					16	4			
III. Phẩm chất chủ yếu																			
Yêu nước	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1			101	37			
Tốt		291	105	49	2	1			86	40	1	1			100	37			
Đạt		12							11	3					1				
Cần cố gắng																			
Nhân ái	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1			101	37			
Tốt		289	105	49	2	1			84	40	1	1			100	37			
Đạt		14							13	3					1				
Cần cố gắng																			
Chăm chỉ	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1			101	37			

Tốt		256	93	46	2	1			82	37				81	33				
Đạt		47	12	3					15	6	1	1		20	4				
Cần cố gắng																			
Trung thực	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1		101	37				
Tốt		282	97	48	2	1			85	40	1	1		100	37				
Đạt		21	8	1					12	3				1					
Cần cố gắng																			
Trách nhiệm	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1		101	37				
Tốt		278	99	47	2	1			80	36				99	36				
Đạt		25	6	2					17	7	1	1		2	1				
IV. Đánh giá KQGD	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1		101	37				
- Hoàn thành xuất		134	40	25					44	22				50	21				
- Hoàn thành tốt		61	17	9					27	8				17	7				
- Hoàn thành		108	48	15	2	1			26	13	1	1		34	9				
V. Khen thưởng		195	57	34					71	30				67	28				
- Giấy khen cấp trường		195	57	34					71	30				67	28				
VI. Chương trình lớp học	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1		101	37				
Hoàn thành	303	303	105	49	2	1			97	43	1	1		101	37				
Chưa hoàn thành																			

Liên Ninh, ngày 30 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỞNG
 TIỂU HỌC
 TẠ HOÀNG CƠ
 Trần Thị Bảy

THÔNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - CUỐI NĂM HỌC

Năm học :	2022-2023
Trường :	Tiểu học Tạ Hoàng Cơ

1. Chất lượng giáo dục

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 4			Lớp 5		
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	
				Nữ	Khuyết tật		Nữ	Khuyết tật
I. Kết quả học tập								
1. Tiếng Việt	228	228	104	48		124	54	2
Hoàn thành tốt		146	63	34		83	41	1
Hoàn thành		82	41	14		41	13	1
Chưa hoàn thành								
2. Toán	228	228	104	48		124	54	2
Hoàn thành tốt		172	71	37		101	43	1
Hoàn thành		56	33	11		23	11	1
Chưa hoàn thành								
3. Đạo đức	228	228	104	48		124	54	2
Hoàn thành tốt		179	90	46		89	45	2
Hoàn thành		49	14	2		35	9	
Chưa hoàn thành								
4. Khoa học	228	228	104	48		124	54	2
Hoàn thành tốt		190	83	43		107	49	1
Hoàn thành		38	21	5		17	5	1
Chưa hoàn thành								
5. LS &ĐL	228	228	104	48		124	54	2
Hoàn thành tốt		162	76	40		86	37	1
Hoàn thành		66	28	8		38	17	1
Chưa hoàn thành								
6. Âm nhạc	228	228	104	48		124	54	2
Hoàn thành tốt		117	56	30		61	29	1
Hoàn thành		111	48	18		63	25	1
Chưa hoàn thành								
7. Mỹ thuật	228	228	104	48		124	54	2
Hoàn thành tốt		139	65	34		74	34	1
Hoàn thành		89	39	14		50	20	1
Chưa hoàn thành								
8. Thủ công, Kỹ thuật	228	228	104	48		124	54	2
Hoàn thành tốt		163	82	42		81	36	1
Hoàn thành		65	22	6		43	18	1
Chưa hoàn thành								
9. Thể dục	228	228	104	48		124	54	2
Hoàn thành tốt		127	55	28		72	32	1
Hoàn thành		101	49	20		52	22	1
Chưa hoàn thành								
10. Ngoại ngữ	228	228	104	48		124	54	2
Hoàn thành tốt		130	70	38		60	28	1
Hoàn thành		98	34	10		64	26	1
Chưa hoàn thành								
11. Tin học	228	228	104	48		124	54	2

Hoàn thành tốt		150	78	40		72	30	1
Hoàn thành		78	26	8		52	24	1
Chưa hoàn thành								
II. Năng lực								
Tự phục vụ tự quản	228	228	104	48		124	54	2
Tốt		193	93	45		100	45	2
Đạt		35	11	3		24	9	
Cần cố gắng								
Hợp tác	228	228	104	48		124	54	2
Tốt		189	87	43		102	46	2
Đạt		39	17	5		22	8	
Cần cố gắng								
Tự học và giải quyết vấn đề	228	228	104	48		124	54	2
Tốt		172	73	39		99	47	1
Đạt		56	31	9		25	7	1
Cần cố gắng								
III. Phẩm chất								
Chăm học chăm làm	228	228	104	48		124	54	2
Tốt		166	77	40		89	46	1
Đạt		62	27	8		35	8	1
Cần cố gắng								
Tự tin trách nhiệm	228	228	104	48		124	54	2
Tốt		187	90	45		97	46	1
Đạt		41	14	3		27	8	1
Cần cố gắng								
Trung thực kỷ luật	228	228	104	48		124	54	2
Tốt		189	91	47		98	44	2
Đạt		39	13	1		26	10	
Cần cố gắng								
Đoàn kết yêu thương	228	228	104	48		124	54	2
Tốt		200	97	48		103	48	2
Đạt		28	7			21	6	
Cần cố gắng								
IV. Khen thưởng								
- Giấy khen cấp trường		210	93	45		117	52	1
- Giấy khen cấp trên		210	93	45		117	52	1
V. HS.K.Tật		2				2		2
VI. Chương trình lớp học	228	228	104	48		124	54	2
Hoàn thành	228	228	104	48		124	54	2
Chưa hoàn thành								

Liên Ninh, ngày 30 tháng 5 năm 2023



Trần Thị Bảy

UBND HUYỆN THANH TRÌ
TRƯỜNG TH TẠ HOÀNG CƠ

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
Năm học 2023 – 2024**

[illegible]

8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
		28	0	0	22	3	3	0	16	0	0	0	0	0

Liên Ninh, ngày 30 tháng 5 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Bảy